

Số: **2949** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày **09** tháng **8** năm **2023**

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 của Chính phủ và Chương trình hành động số 22-CTr/TU ngày 22/5/2023 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Chương trình hành động số 22-CTr/TU ngày 22/5/2023 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 2076/SKHĐT-TH ngày 31/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 của Chính phủ và Chương trình hành động số 22-CTr/TU ngày 22/5/2023 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Các Hội đoàn thể tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH-CB, K3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh



KẾ HOẠCH

Thực hiện Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 của Chính phủ và Chương trình hành động số 22-CTr/TU ngày 22/5/2023 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

(Kèm theo Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Việc xây dựng và ban hành Kế hoạch thực hiện của UBND tỉnh nhằm thống nhất trong công tác chỉ đạo các cấp, các ngành tổ chức quán triệt, triển khai quyết liệt, hiệu quả tạo sự chuyển biến rõ rệt về nhận thức và hành động của cán bộ, công chức, viên chức các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố về tầm quan trọng của việc triển khai Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 của Chính phủ và Chương trình hành động số 22-CTr/TU ngày 22/5/2023 của Tỉnh ủy.

- Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp nêu tại Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 của Chính phủ và Chương trình hành động số 22-CTr/TU ngày 22/5/2023 của Tỉnh ủy gắn với thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX nhằm khai thác, phát huy hiệu quả, tiềm năng, lợi thế của tỉnh góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

- Kế hoạch thực hiện của UBND tỉnh là căn cứ để các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch của cơ quan, đơn vị, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phối hợp chặt chẽ gắn với trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị trong tổ chức thực hiện.

II. MỤC TIÊU VÀ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2030

1. Mục tiêu tổng quát

- Bình Định trở thành tỉnh phát triển thuộc nhóm dẫn đầu vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ với tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 bình quân từ 8,5% trở lên, GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 là 204-213 triệu đồng/người, tương đương 7.500 - 7.900 USD (theo giá hiện hành).

- Là động lực tăng trưởng của Tiểu vùng Trung Trung bộ; gắn kết và tác động lan tỏa đối với các tỉnh Bắc Tây nguyên.

- Kinh tế của tỉnh phát triển nhanh, bền vững và xanh hơn dựa trên các trụ cột tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ du lịch, logistics và vận tải, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đô thị hóa; phát triển tất cả các lĩnh vực lấy nguyên tắc phát triển bền vững là ưu tiên hàng đầu.

- Là trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ và du lịch của vùng duyên hải miền Trung - Tây Nguyên; trung tâm lớn của cả nước về phát triển kinh tế biển; trọng điểm du lịch quốc gia và quốc tế với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại.

- Thực hiện thành công các mục tiêu chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, cải thiện mạnh môi trường đầu tư kinh doanh, trở thành điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư và doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong nhóm cao của cả nước.

- Có mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, hệ thống đô thị phát triển theo hướng đô thị thông minh, kết nối thuận tiện với các trung tâm kinh tế của vùng, cả nước và quốc tế, trong đó tập trung phát triển đô thị Quy Nhơn hiện đại về không gian, kiến trúc, khai thác tiềm năng, lợi thế đặc biệt về cảnh quan và khí hậu khu vực ven đầm Thị Nại; quy hoạch xây dựng Trung tâm hành chính mới của tỉnh tại Khu kinh tế Nhơn Hội.

- Giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; bảo vệ môi trường; bảo tồn và phát huy tốt bản sắc, các nét đẹp văn hoá các dân tộc, phát triển Quy Nhơn thành trung tâm văn hoá phía Nam của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ; đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

a) Các chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt từ 8,5%/năm trở lên, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt bình quân 7 – 7,5%/năm. Kinh tế số trong GRDP đến năm 2030 đạt 30%.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: công nghiệp - xây dựng chiếm 41,3% – 43,3%, dịch vụ chiếm 34,8% – 35,9%, nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 16,8% – 17,5%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,1 – 5,3%.

- GRDP bình quân đầu người (*giá hiện hành*) đến năm 2030 là 204 - 213 triệu đồng, tương đương 7.500 - 7.900 USD (*giá hiện hành*).

- Thu ngân sách đến năm 2025 đạt 18,5 nghìn tỷ đồng, đến năm 2030 đạt 30 - 35 nghìn tỷ đồng.

- Tổng lượt khách du lịch đến năm 2030 đạt 12 triệu lượt, trong đó có 2,5 triệu lượt khách quốc tế và 9,5 triệu lượt khách nội địa.

- Vốn đầu tư huy động giai đoạn 2021-2030: Khoảng 800 - 850 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 29-30 tỷ USD).

- Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 7,2%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt bình quân 8,9%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt bình quân 5,4%/năm.

- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt trên 55%, đến năm 2030 đạt trên 60%; 90% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 45% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 65% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 25% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

b) Các chỉ tiêu xã hội

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76%; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 97%; đạt 45 giường bệnh và 11 bác sĩ trên 01 vạn dân; duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ công tác và đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh giảm dần về cân bằng tự nhiên, nâng cao chất lượng dân số; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm còn dưới 5,5%.

- Giải quyết việc làm mới bình quân hàng năm khoảng 30.000 người; tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2025-2030 giảm từ 1,0 – 1,5%/năm, từ sau 2030 giảm từ 0,5 – 1,0%/năm.

- Hơn 55% số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; có từ 84% số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia; 90% số trường trung học cơ sở và 66% số trường trung học phổ thông đạt trường chuẩn quốc gia.

c) Các chỉ tiêu môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 58%.

- Duy trì 100% dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, trong đó phần đầu 80% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn.

- Tỷ lệ sử dụng nước sạch khu vực thành thị đạt 100%, trong đó: Tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung đạt trên 95%; tỷ lệ người dân đô thị còn lại sử dụng nước từ các nguồn cấp nước hợp vệ sinh.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom đạt 95%.

- Tỷ lệ Khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 100%.

- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để đạt 100%.

III. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

- Đến năm 2045, Bình Định tiếp tục thuộc nhóm dẫn đầu khu vực miền Trung với GRDP bình quân đầu người và tỷ lệ đô thị hóa cao hơn mức bình quân chung của cả nước.

- Là trung tâm khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nơi ứng dụng trí

tuệ nhân tạo quan trọng của Việt Nam.

- Kinh tế phát triển bền vững dựa trên các trụ cột: công nghiệp chế biến chế tạo, công nghiệp công nghệ thông tin và AI; du lịch chất lượng cao; nông nghiệp hữu cơ và hệ thống logistics hiệu quả.

- Thực hiện thành công các mục tiêu chuyển đổi số theo Chiến lược chuyển đổi số quốc gia, tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư lớn trong và ngoài nước.

- Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh, có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế về một số ngành, sản phẩm mà tỉnh có lợi thế.

- Các giá trị văn hóa truyền thống của tỉnh được bảo tồn, gìn giữ, phát huy hiệu quả, đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội.

- Có đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân đạt mức cao; phúc lợi xã hội bảo đảm hài hòa giữa đô thị, nông thôn và miền núi.

- Quốc phòng, an ninh, bao gồm an ninh trên biển, và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được bảo đảm vững chắc.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Công tác quán triệt, tuyên truyền, tạo sự thống nhất, đồng thuận trong xây dựng, tổ chức thực hiện Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết số 168/NQ-CP của Chính phủ và Chương trình hành động số 22-CTr/TU của Tỉnh ủy

- Các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương nghiên cứu, triển khai, quán triệt nội dung của Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03/11/2022 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 của Chính phủ, Chương trình hành động số 22-CTr/TU ngày 22/5/2023 của Tỉnh ủy và Kế hoạch thực hiện này nhằm tạo sự chuyển biến về nhận thức, tạo quyết tâm cao của các ngành, các cấp về nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh, của vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Bình Định, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Định phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tuyên truyền, phổ biến thông tin về các Nghị quyết, Chương trình hành động và Kế hoạch này bằng nhiều hình thức, phương thức truyền thông đa dạng, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng các nền tảng mạng xã hội để đạt hiệu quả cao nhất.

2. Tập trung thực hiện, phối hợp thực hiện tốt công tác hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển và đẩy mạnh liên kết vùng

- Chủ động đề xuất và phối hợp đề quy hoạch “Tiểu vùng Trung Trung bộ”, xác định vị trí, vai trò động lực tăng trưởng của Bình định đối với cả Tiểu

Vùng; liên kết phát triển với 2 tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Xây dựng cơ chế liên kết phát triển giữa các địa phương trong Tiểu vùng với các tỉnh Tây nguyên.

- Phát triển chuỗi đô thị ven biển gắn kết với hệ thống đô thị của Tiểu vùng Trung Trung bộ.

- Xây dựng chính sách thu hút các nhà đầu tư chiến lược đối với các “trụ cột” tăng trưởng kinh tế; chính sách phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ cao; chính sách thu hút nguồn nhân lực.

- Vận dụng mô hình công tư đối tác (PPP) để đẩy nhanh quá trình xã hội hóa đầu tư cơ sở hạ tầng: sân bay, cảng biển, trung tâm hậu cần nghề cá, y tế, giáo dục, khoa học và công nghệ ...

- Khẩn trương hoàn thành và triển khai thực hiện có hiệu quả Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phối hợp xây dựng thể chế liên kết vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ để điều phối và kết nối phát triển cả vùng nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động liên kết; phù hợp với định hướng và đặc thù phát triển vùng.

- Phối hợp với cơ quan Trung ương và tỉnh lân cận triển khai dự án tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Kon Tum để kết nối 3 tỉnh Bình Định, Gia Lai, Kon Tum nói riêng và kết nối Tây Nguyên và duyên hải Trung Bộ nói chung, kết nối với cao tốc Bắc - Nam, tạo bước đột phá chiến lược về kết cấu hạ tầng.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thành các đoạn còn lại của đường ven biển đoạn qua địa bàn tỉnh, nối thông với đường ven biển quốc gia qua các tỉnh Quảng Ngãi - Bình Định - Phú Yên.

- Tập trung đầu tư tăng cường hệ thống hạ tầng trọng yếu, nhất là các lĩnh vực giao thông, năng lượng, công nghệ thông tin, công nghệ số, kinh tế số, đô thị, đào tạo nguồn nhân lực, du lịch và dịch vụ, logistics, môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Tập trung rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển các ngành, lĩnh vực, nhất là về thu hút đầu tư, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp..., tập trung phát triển các ngành kinh tế gắn với biển.

3. Tập trung phát triển kinh tế nhanh, bền vững, đẩy mạnh phát triển kinh tế biển

- Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế du lịch dựa trên hệ sinh thái, tiềm năng hiện có và tôn trọng quy luật tự nhiên, đa dạng sinh học.

- Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp bền vững, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ gắn với phát triển

công nghiệp chế biến nông sản, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản toàn cầu; nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn. Đổi mới mạnh mẽ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh theo chuỗi giá trị và thúc đẩy hợp tác, liên kết chặt chẽ giữa các địa phương, giữa các vùng và kết nối chuỗi giá trị cả nước.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và chính sách để phát triển nhanh diện tích rừng gỗ lớn; nghiên cứu điều chỉnh Đề án phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035 theo hướng tạo bước đột phá về cơ chế và chính sách hỗ trợ, khuyến khích trồng rừng cây gỗ lớn gắn với công nghiệp chế biến gỗ của địa phương.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, các đề án, chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp, thương mại đến năm 2030 và những năm tiếp theo; tăng cường công tác quản lý, thực hiện có hiệu quả các quy hoạch đảm bảo phát triển đúng định hướng. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển dịch vụ theo hướng tỉnh Bình Định trở thành trung tâm văn hóa, du lịch (du lịch biển, du lịch văn hóa và sinh thái), thương mại - dịch vụ, dịch vụ vận tải biển, tài chính, y tế, giáo dục đào tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng Tây Nguyên. Ưu tiên phát triển các dịch vụ kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ khác. Gắn phát triển dịch vụ với tiến trình chuyển đổi số, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; phát triển mạnh các dịch vụ giá trị gia tăng cao để nâng cao tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế tỉnh. Xây dựng thương hiệu và phát triển Bình Định trở thành một trung tâm dịch vụ quan trọng của vùng, cả nước và khu vực, nhất là trong các lĩnh vực dịch vụ mà tỉnh có thế mạnh như du lịch, logistics và vận tải, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo. Tiếp tục phát triển, hiện đại hóa các dịch vụ thiết yếu như thương mại, bán buôn, bán lẻ để đáp ứng nhu cầu dịch vụ cơ bản của Nhân dân.

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng, quảng bá thương hiệu, lấy điểm nhấn là “Quy Nhơn – điểm đến hàng đầu của Đông Nam Á, trung tâm văn hóa của vùng”; hình thành, phát triển các sản phẩm, điểm, tuyến du lịch mới trong tỉnh; kết nối hợp tác phát triển du lịch với các tỉnh lân cận, trong vùng và liên vùng...

- Tập trung đầu tư phát triển các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản; (4) Công nghiệp và đô thị ven biển; (5) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; (6) Khai thác các tài nguyên khoáng sản biển. Phân đầu đến năm 2045, Bình Định có những bước đột phá lớn trong phát triển kinh tế

biển nhanh và bền vững tương xứng với lợi thế, tiềm năng của tỉnh, tiến tới nền kinh tế biển xanh. Kinh tế biển của tỉnh thay đổi về cơ cấu ngành nghề theo hướng hiện đại hóa, phát triển các đô thị biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo; đời sống nhân dân vùng biển, hải đảo được cải thiện và nâng cao toàn diện; tài nguyên biển, hải đảo được khai thác hợp lý, sử dụng hiệu quả và bền vững; môi trường biển được bảo vệ; công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng được tăng cường, đồng bộ.

- Hình thành, phát triển các cụm liên kết ngành kinh tế biển ở Nam Trung Bộ (thuộc vùng biển và ven biển: Bình Định - Phú Yên - Khánh Hòa - Ninh Thuận) theo Quyết định số 892/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Chính phủ.

4. Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, nâng cao tỷ lệ đô thị hóa

- Tích cực huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; đô thị hóa trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Xây dựng đô thị thông minh, phát triển đô thị gắn với hình thành, phát triển đô thị khoa học, thung lũng sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo và trí tuệ nhân tạo (AI), các trường đại học. Tiếp tục phát triển khu đô thị mới Nhơn Hội và các đô thị trên địa bàn theo quy hoạch; xây dựng chuỗi đô thị biển gắn với Tuyến đường ven biển đoạn qua tỉnh; phát triển các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với phát triển các khu công nghiệp hoàn thiện hạ tầng về bảo vệ môi trường tại các Khu đô thị và Khu - Cụm công nghiệp và việc nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông đường bộ (bao gồm cả đường bộ cao tốc), đường sắt (bao gồm cả đường sắt đô thị) và nâng cấp sân bay Phù Cát.

- Triển khai thực hiện quy hoạch và các đề án phát triển giao thông nhằm phát triển đồng bộ hệ thống giao thông trên địa bàn, nhất là hệ thống giao thông kết nối giữa các vùng, các địa phương trong tỉnh; tập trung đầu tư, hoàn thiện hệ thống giao thông nông thôn gắn với chương trình nông thôn mới. Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi (hồ chứa, đê, kè, hệ thống tiêu thoát lũ, kênh mương nội đồng...), các dự án cấp nước, xử lý nước thải, chất thải rắn phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tiếp tục quy hoạch, đầu tư xây dựng các công trình mới phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Nghiên cứu đầu tư tuyến giao thông nối huyện An Lão với Quốc lộ 24, hoàn thiện tuyến giao thông kết nối thị xã Hoài Nhơn với Bắc Kon Tum thông qua Quốc lộ 24.

5. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, nâng cao khả năng ứng phó với thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

- Quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiệu quả, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ, kiểm soát ô nhiễm môi trường ở các khu, cụm, điểm công nghiệp, làng nghề, rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt,... Lồng ghép công tác ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các địa phương. Tranh thủ

các nguồn vốn hỗ trợ, ưu tiên bố trí vốn ngân sách cho các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về phòng chống thiên tai, thực hiện chủ động, đồng bộ các giải pháp phòng chống thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu, kết hợp giữa xây dựng, củng cố công trình phòng chống thiên tai với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai góp phần giảm thiệt hại do thiên tai gây ra, tạo điều kiện phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

- Tăng cường quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo, giảm thiểu rác thải nhựa đại dương; thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển, quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ và hải đảo.

- Quản lý và phát triển bền vững tài nguyên rừng, tăng cường chất lượng rừng nhằm tăng cường khả năng hấp thụ các-bon, giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, góp phần bảo vệ đa dạng sinh học, các hệ sinh thái tự nhiên.

- Có lộ trình phù hợp để giảm tối đa, tiến tới không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần. Thí điểm, nhân rộng và phát triển các mô hình sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tái chế chất thải, hỗ trợ phát triển công nghệ tái chế.

6. Phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân

- Phát triển văn hóa, thể thao đảm bảo giữ gìn bản sắc văn hóa Bình Định; tu bổ, bảo tồn các di tích, phát huy văn hóa phi vật thể, lễ hội, nghệ thuật trình diễn dân gian; xây dựng, phát triển thành phố Quy Nhơn trở thành Trung tâm văn hóa phía Nam của Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ; gắn kết chặt chẽ giữa văn hóa với thể thao và phát triển du lịch. Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoàn thiện hồ sơ đề nghị UNESCO công nhận Võ cổ truyền Bình Định là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

- Phát triển hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, hướng tới bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Y tế công lập giữ vai trò chủ đạo trong công tác y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; tạo điều kiện thuận lợi cho y tế ngoài công lập phát triển, cung ứng các dịch vụ y tế để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của Nhân dân. Thực hiện hiệu quả các chính sách về dân số, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm và bảo vệ, chăm sóc sức khỏe. Phát triển hài hòa giữa công tác khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng với công tác y tế dự phòng. Phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng.

- Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo ở các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục của tỉnh. Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng và thiết bị đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện các cấp học. Chú trọng đào tạo, nâng cao chất lượng, đảm bảo cơ cấu nguồn nhân lực hợp lý theo

định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh gắn với mở rộng hội nhập, giao lưu khu vực và quốc tế.

- Không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề theo hướng tăng cường gắn kết giữa nhu cầu của người học, của nhà trường, người sử dụng lao động và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ.

- Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả 3 chương trình mục tiêu quốc gia. Mở rộng và phát triển toàn diện các lĩnh vực an sinh xã hội. Tiếp tục phát triển và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội đa tầng, linh hoạt và có khả năng hỗ trợ, chia sẻ lẫn nhau. Không ngừng nâng cao phúc lợi xã hội và phát triển đa dạng hệ thống các dịch vụ xã hội cơ bản.

- Xây dựng Bình Định trở thành điểm đến ngày càng hấp dẫn của các doanh nghiệp công nghệ, nhà khoa học trên thế giới và trong nước. Xây dựng, phát triển và phát huy hiệu quả của Khu Đô thị khoa học Quy Hòa, các dự án trí tuệ nhân tạo và các dự án khoa học, công nghệ khác, góp phần tăng nhanh tiềm lực khoa học công nghệ của tỉnh, nhất là trong các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big data). Phát huy vai trò của Trung tâm Khám phá khoa học và đổi mới sáng tạo trong việc tăng cường đổi mới sáng tạo trong hoạt động của doanh nghiệp. Phát triển hạ tầng dịch vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi từ Chính quyền điện tử sang Chính quyền số gắn với hiện đại hoá nền hành chính, xây dựng kinh tế số và xã hội số. Nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu tại các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, xã.

7. Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh hợp tác kinh tế quốc tế

- Triển khai thực hiện tốt các chủ trương của Trung ương, Chính phủ và các Chương trình, Kế hoạch của tỉnh về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; tiếp tục điều chỉnh, bổ sung phương án, kế hoạch của các cấp, các ngành, các lực lượng; xây dựng các tiềm lực trong khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc; chú trọng địa bàn trọng điểm và vùng biên. Nâng cao hiệu quả phối hợp hoạt động giữa công an, quân sự và bộ đội biên phòng nhằm đảm bảo yêu cầu hỗ trợ kịp thời giữa các lực lượng xử lý nhanh chóng các tình huống. Tăng cường xây dựng lực lượng công an xã, phường, thị trấn đủ sức giải quyết các vấn đề an ninh, trật tự ngay từ đầu và tại cơ sở. Phát huy vai trò người có uy tín, chức sắc tôn giáo giải quyết các vấn đề phức tạp, mâu thuẫn, tranh chấp nảy sinh trong Nhân dân.

- Tăng cường vận động Nhân dân tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân trong tình hình mới. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc, nắm chắc mọi diễn biến tình hình bên trong và bên ngoài, quản lý chặt địa bàn, đối tượng, nhất là địa bàn trọng điểm, khu vực xã đảo, xã biên giới biên, không để

xảy ra điểm nóng. Tập trung đấu tranh có hiệu quả các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, nhất là tội phạm ma túy, tội phạm có tổ chức và tội phạm có tính chuyên nghiệp, tội phạm sử dụng công nghệ cao và có yếu tố nước ngoài; kiểm chế và giảm thiểu tai nạn giao thông.

- Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, củng cố, xây dựng, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng công an, quân sự, bộ đội biên phòng. Thực hiện tốt công tác huấn luyện, diễn tập, tuyển quân, tuyển sinh, các chính sách đối với lực lượng vũ trang, chính sách hậu phương quân đội.

- Bố trí lồng ghép các nguồn lực bảo đảm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Đẩy mạnh hợp tác kinh tế, vận động và thu hút các nguồn vốn đầu tư, viện trợ phát triển chính thức, nhất là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, các nguồn đầu tư từ khu vực tư nhân và các đối tác phát triển, đặc biệt là các đối tác của các cơ chế hợp tác tiểu vùng sông Mê Công. Tăng cường hợp tác phát triển kinh tế - xã hội với các nước trên thế giới, nhất là các nước tiểu vùng sông Mê Công, ASEAN, các đối tác quốc tế, đặc biệt trong phát triển kinh tế biên.

8. Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân

- Thực hiện có hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương, của Tỉnh ủy về xây dựng, chỉnh đốn đảng và hệ thống chính trị, chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên ở các cấp, nhất là tiếp tục thực hiện Kết luận số 21-KL/TW của Ban chấp hành Trung ương và Kế hoạch số 03-KH/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, gắn với việc thực hiện Kết luận số 01-KL/TW ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; tiếp tục thiện hiện các chủ trương về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả gắn với kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị. Thực hiện tốt trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu. Triển khai thực hiện hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về công tác dân vận; Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở, quy chế dân chủ ở cơ sở, chăm lo xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cấp chính quyền; chất lượng, hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, ủy quyền. Đổi mới nội dung, phương thức và nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội. Đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động trong cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đã được đề ra tại Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29/12/2022 của Chính phủ, Chương trình hành động số 22-CTr/TU ngày 22/5/2023 của Tỉnh ủy và Kế hoạch này, chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể của sở, ban, ngành, địa phương mình, kịp thời xử lý hoặc đề xuất cấp thẩm quyền xử lý vấn đề phát sinh, đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc giám sát, tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

b) Định kỳ hàng năm, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 tháng 11 để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Trong quá trình tổ chức thực hiện, kịp thời đề xuất các nội dung điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tiễn, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

2. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp chặt chẽ với cơ quan hành chính nhà nước các cấp, tăng cường giám sát thực thi công vụ, phản biện xã hội và đóng góp ý kiến, góp phần tạo đồng thuận trong công tác tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này.

3. Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Bình Định, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Định phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức phổ biến, tuyên truyền rộng rãi Kế hoạch này./.



PHỤ LỤC 01

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2030(kèm theo Quyết định số ~~2349~~ /QĐ-UBND ngày 09 / 8 /2023 của UBND tỉnh)

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Đến năm 2030 | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Ghi chú |
|-----|--|---------------|--------------|-------------------------------------|---------|
| 1 | Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân/năm | % | 8,5 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | |
| 2 | Cơ cấu kinh tế của tỉnh | | | | |
| - | Nông, lâm, thủy sản | % | 16,8 - 17,5 | Sở Nông nghiệp và PTNT | |
| - | Công nghiệp - xây dựng | % | 41,3 - 43,3 | Sở Công Thương, Sở Xây dựng | |
| - | Dịch vụ | % | 34,8 - 35,9 | Sở Công Thương, Sở Du lịch | |
| - | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | % | 5,1 - 5,3 | Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh | |
| 3 | GRDP bình quân đầu người/năm | Triệu đồng | 204 - 213 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | |
| 4 | Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP | % | 30 | Sở Thông tin và Truyền thông | |
| 5 | Tổng thu ngân sách nhà nước | Nghìn tỷ đồng | 30 - 35 | Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh | |
| 6 | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2030 | Nghìn tỷ đồng | 800 - 850 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | |
| 7 | Tổng lượt khách du lịch | Lượt | 12.000.000 | Sở Du lịch | |
| 8 | Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân/năm | % | 7,2 | Sở Công Thương | |
| 9 | Tỷ lệ đô thị hóa | % | 60 | Sở Xây dựng | |
| 10 | Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới | % | 90 | Sở Nông nghiệp và PTNT | |
| | <i>Trong đó: Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i> | % | 45 | <i>Sở Nông nghiệp và PTNT</i> | |
| 11 | Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới | % | 65 | Sở Nông nghiệp và PTNT | |
| | <i>Trong đó: Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i> | % | 25 | <i>Sở Nông nghiệp và PTNT</i> | |
| 12 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo | % | 76 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | |
| 13 | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế | % | 97 | Sở Y tế | |
| 14 | Số giường bệnh trên 1 vạn dân | Giường bệnh | 45 | Sở Y tế | |

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Đến năm 2030 | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--------------|-------------------------------------|---------|
| 15 | Số bác sĩ trên 1 vạn dân | Người | 11 | Sở Y tế | |
| 16 | Tỷ lệ Trạm y tế có bác sĩ làm việc | % | 100 | Sở Y tế | |
| 17 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế | % | 100 | Sở Y tế | |
| 18 | Duy trì mức sinh thay thế | | Duy trì | Sở Y tế | |
| 19 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân | % | Dưới 5,5% | Sở Y tế | |
| 20 | Giải quyết việc làm bình quân hằng năm | Người | 30.000 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | |
| 21 | Tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân/năm | % | 1,0 - 1,5 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | |
| 22 | Số trường mầm non đạt chuẩn quốc gia | % | 55 | Sở Giáo dục và Đào tạo | |
| 23 | Số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia | % | 84 | Sở Giáo dục và Đào tạo | |
| 24 | Số trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia | % | 90 | Sở Giáo dục và Đào tạo | |
| 25 | Số trường THPT đạt trường chuẩn quốc gia | % | 66 | Sở Giáo dục và Đào tạo | |
| 26 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 58 | Sở Nông nghiệp và PTNT | |
| 27 | Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh | % | 100 | Sở Nông nghiệp và PTNT | |
| 28 | Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung | % | 80 | Sở Nông nghiệp và PTNT | |
| 29 | Tỷ lệ sử dụng nước sạch khu vực thành thị | % | 100 | Sở Xây dựng | |
| 30 | Tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung | % | 95 | Sở Xây dựng | |
| 31 | Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom | % | 95 | Sở Tài nguyên và Môi trường | |
| 32 | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để | % | 100 | Sở Tài nguyên và Môi trường | |
| 33 | Tỷ lệ Khu Công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung | % | 100 | Ban quản lý Khu kinh tế | |

PHỤ LỤC 02
NHIỆM VỤ CỤ THỂ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 168/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ VÀ CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG SỐ 22-CTR/TU CỦA TỈNH ỦY THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

SỐ 26-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ
 (kèm theo Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của UBND tỉnh)

| STT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời hạn hoàn thành | Cấp trình phê duyệt | Ghi chú |
|--|---|-----------------------------|--|---|---|---------|
| I HOÀN THIỆN THỂ CHẾ VÀ PHÁT TRIỂN LIÊN KẾT VÙNG | | | | | | |
| 1 | Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2023 | Thủ tướng Chính phủ | |
| 2 | Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù về phát triển vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung Bộ | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Các cơ quan và địa phương có liên quan | Theo tiến độ thực hiện của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt | |
| 3 | Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng thể chế, cơ chế điều phối, liên kết phát triển vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung Bộ | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Các cơ quan và địa phương có liên quan | Theo tiến độ thực hiện của Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt | |
| 4 | Lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 05 năm tỉnh Bình Định | Sở Tài nguyên và Môi trường | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2023-2030 | Thủ tướng Chính phủ | |
| II CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN | | | | | | |
| 1 | Triển khai thực hiện Đề án về liên kết ngành trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, năng lượng trên địa bàn tỉnh | Sở Công Thương | Các cơ quan và địa phương có liên quan | Sau khi Bộ Công Thương ban hành chính sách, hướng dẫn thực hiện | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 2 | Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển các trung tâm logistics gắn với cảng biển, cảng hàng không và cửa khẩu dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số | Sở Công Thương | Các cơ quan và địa phương có liên quan | Sau khi Bộ Công Thương ban hành chính sách, hướng dẫn thực hiện | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 3 | Kế hoạch thực hiện Đề án khai thác có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và các khung khổ hội nhập để cơ cấu lại ngành kinh tế gắn với mô hình tăng trưởng bền vững theo hướng xanh, bền vững | Sở Công Thương | Các cơ quan và địa phương có liên quan | Sau khi Bộ Công Thương ban hành chính sách, hướng dẫn thực hiện | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 4 | Đề án phát triển cây trồng chủ lực và cây ăn quả tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2023 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 5 | Kế hoạch thực hiện Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2023 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 6 | Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch lâm nghiệp theo cơ cấu 3 loại rừng tỉnh Bình Định giai đoạn năm 2021 - 2030, tầm nhìn năm 2050 | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2023 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 7 | Kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia về phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2023 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 8 | Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2023 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |

| STT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời hạn hoàn thành | Cấp trình phê duyệt | Ghi chú |
|------------|--|---|--|--|---|---------|
| 9 | Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 trên địa bàn tỉnh | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2023 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 10 | Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn 2045 trên địa bàn tỉnh | Sở Nông nghiệp và PTNT | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2023 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 11 | Kế hoạch thực hiện Quyết định 4328/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Kế hoạch số 39-KH/TU ngày 19/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về triển khai thực hiện Kết luận số 36-KL/TW ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Sở Nông nghiệp và PTNT (đối với công trình thủy lợi) và Sở Công Thương (đối với công trình thủy điện) | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2023 - 2025 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 12 | Kế hoạch phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trên địa bàn tỉnh | Sở Du lịch | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2023 - 2025 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| III | HOÀN THIỆN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ | | | | | |
| 1 | Phối hợp lập Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 trong đó làm rõ phương án phát triển đô thị và nông thôn vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ; các đô thị trung tâm, hạt nhân cấp vùng và tiểu vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở Xây dựng | Các cơ quan và địa phương có liên quan | Theo tiến độ thực hiện của Bộ Xây dựng | Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt | |
| 2 | Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Kon Tum | Sở Giao thông vận tải | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2023 - 2030 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 3 | Đầu tư xây dựng đoạn tuyến Đường ven biển đoạn kết nối từ Tam Quan Bắc (Bình Định) – Quảng Ngãi, hoàn thiện đường ven biển qua địa bàn tỉnh, nối thông đường ven biển quốc gia qua các tỉnh Quảng Ngãi – Bình Định – Phú Yên | Sở Giao thông vận tải | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2023 - 2030 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 4 | Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải đầu tư xây dựng các tuyến Quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh phù hợp với Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở Giao thông vận tải | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2023 - 2030 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| IV | QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, NÂNG CAO KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU | | | | | |
| 1 | Phối hợp với Bộ Quốc phòng kiểm soát an toàn, xử lý dứt điểm ô nhiễm môi trường do hậu quả chiến tranh | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh | Các cơ quan và địa phương có liên quan | Theo tiến độ thực hiện của Bộ Quốc phòng | Bộ Quốc phòng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt | |
| 2 | Kế hoạch phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn | Sở Tài nguyên và Môi trường | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2023 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 3 | Thực hiện Mô hình phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn tại một số địa phương | Sở Tài nguyên và Môi trường | UBND cấp huyện | 2023 - 2024 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 4 | Quy định về quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh | Sở Tài nguyên và Môi trường | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2023 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 5 | Xây dựng phần mềm quản lý và hệ thống cơ sở dữ liệu về chất thải rắn | Sở Tài nguyên và Môi trường | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2024 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |

| STT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời hạn hoàn thành | Cấp trình phê duyệt | Ghi chú |
|-----------|--|-----------------------------|---|---------------------|----------------------|---------|
| 6 | Hình thành khu xử lý chất thải rắn tập trung phía Nam tỉnh | Sở Tài nguyên và Môi trường | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2025 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 7 | Hình thành Phân vùng xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Bình Định thành 03 vùng | Sở Tài nguyên và Môi trường | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2030 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| V | PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - XÃ HỘI, NÂNG CAO ĐỜI SỐNG CHO NGƯỜI DÂN | | | | | |
| 1 | Đề án Phát triển thành phố Quy Nhơn trở thành trung tâm văn hóa phía Nam của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ | UBND thành phố Quy Nhơn | Sở Văn hóa và Thể thao, các cơ quan và địa phương có liên quan | 2023 | Thủ tướng Chính phủ | |
| 2 | Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại - nghệ thuật Bài chòi | Sở Văn hóa và Thể thao | Các cơ quan và địa phương có liên quan | Sau năm 2023 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 3 | Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa quốc gia – nghệ thuật Hát bội và Võ cổ truyền Bình Định | Sở Văn hóa và Thể thao | Các cơ quan và địa phương có liên quan | Sau năm 2023 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 4 | Hoàn thành Bộ hồ sơ quốc gia “Võ cổ truyền Bình Định” đệ trình UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại | Sở Văn hóa và Thể thao | Các cơ quan và địa phương có liên quan | Sau năm 2023 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 5 | Bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh đã xếp hạng các cấp trong tỉnh | Sở Văn hóa và Thể thao | Các cơ quan và địa phương có liên quan | Sau năm 2023 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 6 | Xây dựng Bảo tàng tỉnh và Trung tâm Võ thuật cổ truyền tỉnh Bình Định | Sở Văn hóa và Thể thao | Các cơ quan và địa phương có liên quan | Sau năm 2023 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 7 | Đề án Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực diễn viên, nhạc công chuyên nghiệp về nghệ thuật Tuồng và Ca kịch Bài chòi Bình Định giai đoạn 2023 - 2030, định hướng đến năm 2050 | Sở Văn hóa và Thể thao | Các cơ quan và địa phương có liên quan | Sau năm 2023 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 8 | Đề án “Phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” | Sở Du lịch | Các cơ quan và địa phương có liên quan | 2025 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 9 | Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2023-2030 | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và UBND các huyện, thị xã, thành phố | 2023 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 10 | Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo (3 - 4 tuổi) và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2023-2030 | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và UBND các huyện, thị xã, thành phố | 2023 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 11 | Đề án xây dựng tại mỗi huyện, thị xã, thành phố 01 trường THPT trọng điểm | Sở Giáo dục và Đào tạo | Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư và UBND các huyện, thị xã, thành phố | 2023 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| VI | BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH, NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI | | | | | |

| STT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời hạn hoàn thành | Cấp trình phê duyệt | Ghi chú |
|---|--|-----------------------------------|-----------------------------------|--|----------------------|---------|
| 1 | Chương trình hành động của tỉnh triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về "Đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới" | Công an tỉnh | Các sở, ngành, hội đoàn thể | Sau khi Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 2 | Tiếp tục củng cố, tăng cường thể trận quốc phòng, an ninh gắn với thể trận an ninh nhân dân khu vực biển, đảo; đảm bảo xử lý tốt các tình huống trên biển | Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh | Các cơ quan, đơn vị và địa phương | 2022-2030 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| VII TẬP TRUNG XÂY DỰNG, CHÍNH ĐÓN ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ | | | | | | |
| 1 | Tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, trọng tâm là rà soát, sắp xếp, kiện toàn, tinh gọn đầu mối bên trong các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện tinh giản biên chế; đẩy mạnh tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập và xã hội hóa dịch vụ công ở các lĩnh vực có điều kiện. | Sở Nội vụ | Các cơ quan, đơn vị và địa phương | Đến năm 2030 Sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 2 | Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có bản lĩnh chính trị, tính chuyên nghiệp cao, năng động, sáng tạo, có tầm nhìn chiến lược | Sở Nội vụ | Các cơ quan, đơn vị và địa phương | 2023-2030 (sau khi có hướng dẫn của Bộ Nội vụ) | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 3 | Tập trung đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, khu phố giai đoạn 2023 - 2025 | Sở Nội vụ | Các cơ quan, đơn vị và địa phương | 2023-2025 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 4 | Mở rộng, nâng cấp, thành lập đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023 - 2025 | Sở Nội vụ | Các cơ quan, đơn vị và địa phương | 2023-2025 | Ủy ban nhân dân tỉnh | |
| 5 | Ban hành Chi thị/Kế hoạch phát động phong trào thi đua thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hàng năm. | Sở Nội vụ | Các cơ quan, đơn vị và địa phương | Hàng năm | Ủy ban nhân dân tỉnh | |